

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ LIÊN HIỆP VẬN CHUYỂN (GEMADEPT)
ĐỊA CHỈ : SỐ 2Bis 4-6 LÊ THÁNH TÔN, QUẬN 1, TP HỒ CHÍ MINH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ 3 NĂM 2008

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Quý 3 năm 2008

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	1.137.633.570.153	1.258.781.838.321
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	255.740.509.544	275.754.725.315
1. Tiền	111	255.740.509.544	275.754.725.315
2. Các khoản tương đương tiền	112	-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	129.317.582.612	203.305.865.250
1. Đầu tư ngắn hạn	121	255.532.366.264	240.102.528.218
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129	(126.214.783.652)	(36.796.662.968)
III. Các khoản phải thu	130	590.664.662.376	652.209.710.673
1. Phải thu của khách hàng	131	366.939.971.367	228.401.134.007
2. Trả trước cho người bán	132	145.574.861.073	121.652.866.861
3. Phải thu nội bộ	133	(0)	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	79.323.662.506	303.512.792.375
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	(1.173.832.570)	(1.357.082.570)
IV. Hàng tồn kho	140	11.685.113.551	9.379.736.317
1. Hàng tồn kho	141	11.685.113.551	9.379.736.317
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	150.225.702.070	118.131.800.767
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	42.497.343.600	5.779.168.215
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	511.315.732	14.529.903.228
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	31.638.256.922	2.047.556.503
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	75.578.785.816	95.775.172.821

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

TÀI SẢN		Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN		200	2.517.571.787.774	2.027.754.981.285
I. Các khoản phải thu dài hạn		210	-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng		211	-	-
2. Phải thu nội bộ dài hạn		212	-	-
3. Phải thu dài hạn khác		213	-	-
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		219	-	-
II. Tài sản cố định		220	1.551.925.161.136	1.178.670.486.993
1. Tài sản cố định hữu hình		221	1.269.052.810.261	967.645.674.970
<i>Nguyên giá</i>		222	1.683.318.985.529	1.304.869.143.128
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		223	(414.266.175.267)	(337.223.468.158)
2. Tài sản cố định thuê tài chính		224	16.009.245.355	19.178.069.091
<i>Nguyên giá</i>		225	23.890.768.666	23.890.768.666
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		226	(7.881.523.311)	(4.712.699.575)
3. Tài sản cố định vô hình		227	11.540.110.928	10.117.509.911
<i>Nguyên giá</i>		228	11.845.677.421	10.262.125.910
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		229	(305.566.493)	(144.615.999)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		230	255.322.994.591	181.729.233.021
III. Bất động sản đầu tư		240	230.679.491.637	
<i>Nguyên giá</i>		241	232.179.491.637	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		242	(1.500.000.000)	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		250	681.066.992.992	792.951.115.733
1. Đầu tư vào công ty con		251	166.910.389.360	3.850.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		252	181.509.883.743	175.200.869.323
3. Đầu tư dài hạn khác		258	460.265.761.689	641.608.262.277
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn		259	(127.619.041.800)	(27.708.015.867)
V. Lợi thế thương mại		260		-
VI. Tài sản dài hạn khác		270	53.900.142.009	56.133.378.559
1. Chi phí trả trước dài hạn		271	5.549.542.849	7.688.151.585
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		272	14.001.257.595	14.001.257.595
3. Tài sản dài hạn khác		278	34.349.341.565	34.443.969.379
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270	3.655.205.357.927	3.286.536.819.606

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

NGUỒN VỐN		Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ		300	1.563.470.386.607	972.812.643.323
I. Nợ ngắn hạn		310	592.981.727.878	532.547.438.497
1. Vay và nợ ngắn hạn		311	11.784.964.363	64.953.475.960
2. Phải trả cho người bán		312	304.375.953.674	224.177.999.492
3. Người mua trả tiền trước		313	19.752.378.997	27.082.118.441
4. Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước		314	21.632.094.932	39.444.922.130
5. Phải trả công nhân viên		315	6.010.421.094	14.458.291.071
6. Chi phí phải trả		316	36.146.751.839	40.858.492.091
7. Phải trả nội bộ		317	0	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		318	-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác		319	189.151.472.441	117.444.448.774
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn			4.127.690.538	4.127.690.538
II. Nợ dài hạn		320	970.488.658.729	440.265.204.826
1. Phải trả dài hạn người bán		321	-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ		322	-	-
3. Phải trả dài hạn khác		323	22.255.043.036	31.753.440.302
4. Vay và nợ dài hạn		324	941.153.952.371	400.814.193.762
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		325	7.024.716.468	7.198.920.468
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		336	54.946.855	498.650.294
7. Dự phòng phải trả dài hạn		337	-	-
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		400	2.086.783.850.955	2.283.740.202.100
I. Vốn chủ sở hữu		410	2.071.432.644.139	2.270.888.375.106
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		411	475.000.000.000	475.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần		412	1.366.907.462.400	1.366.907.462.400
3. Vốn khác của chủ sở hữu		413	69.388.382.902	71.797.775.902
4. Cổ phiếu quỹ		413	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		414	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		415	410.127.250	907.009.938
7. Quỹ đầu tư phát triển		416	-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính		417	13.410.665.221	7.218.667.273
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		418	14.938.600.316	6.971.403.599
10. Lợi nhuận chưa phân phối		419	131.377.406.050	342.086.055.994
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		421	-	-

II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420	15.351.206.816	12.851.826.994
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	421	15.351.206.816	12.851.826.994
2. Nguồn kinh phí	422	-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	423	-	-
 C - LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	 500	 4.951.120.365	 29.983.974.183
 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	 430	 3.655.205.357.927	 3.286.536.819.606

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm 2008

Trương Như Nguyên
 Người lập biểu

Nguyễn Minh Nguyệt
 Kế toán trưởng

Đỗ Văn Minh
 Tổng Giám đốc